

Án số: 98/2020/HNGĐ-ST

Ngày 25/12/2020

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN- TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

+ *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* **Bà Hoàng Thúy Kiên;**

+ *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Phạm Đức Long; Ông Trần Trọng Tú;

+ *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Tuyền- *Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên;*

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên: Không tham gia;

Ngày 25/12/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 871/2020/TLST-HNGĐ ngày 02/11/2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 126/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/12/2020 giữa các đương sự:

+ *Nguyên đơn:* **Bà Lâm Thị T**, sinh năm 1959;

ĐKKH và ở: Tổ 13 (tổ 9 cũ), phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên;

+ *Bị đơn:* **Ông Nguyễn Đình K**, sinh năm 1958;

ĐKKH và ở: Ấp 2, xã Vị Tân, thị xã Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang;

(bà T và ông K đều có đơn xin vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các văn bản khác, bà Lâm Thị T là nguyên đơn trình bày:

+ *Về quan hệ hôn nhân:* Bà T và ông K chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 12/1979 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật (thời điểm đó bà T và ông K cùng công tác tại Công ty Gang Thép Thái Nguyên). Quá trình chung sống có 03 con chung là Nguyễn Mạnh H, sinh ngày 13/7/1980; Nguyễn Thị Diệu T, sinh ngày 18/12/1981 và Nguyễn Thị Diễm H, sinh ngày 04/10/1986;

Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 1988 và ngày càng trầm trọng. Vợ chồng thường xuyên xảy ra bất hòa, to tiếng xúc phạm nhau. Bà T đã cố gắng rất nhiều nhưng không có kết quả. Năm 1990 ông K đi làm trong tỉnh Hậu Giang, đến năm 1999 thì ông K ăn ở như vợ chồng với người phụ nữ khác, không còn quan tâm đến bà T và các con.

Nay bà T xác định tình trạng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, vì vậy bà T yêu cầu được ly hôn ông K để ổn định cuộc sống;

Về con chung: 03 người con đều đã trưởng thành như đã nêu trên, bà T không có yêu cầu gì;

Tại bản tự khai, ông Nguyễn Đình K là bị đơn trình bày:

+ *Về quan hệ hôn nhân:* Ông K thừa nhận thời điểm ông K và bà T chung sống như vợ chồng; tình trạng mâu thuẫn và nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng như bà T khai nêu trên. Ông cũng xác định tình trạng mâu thuẫn vợ chồng

đã trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 1990 đến nay. Tuy nhiên, ông K không đồng ý ly hôn bà T vì tuổi đã cao, mong muốn bà T suy nghĩ lại để vợ chồng đoàn tụ.

+*Về con chung*: Quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung- hiện đều đã trưởng thành như bà T khai. Nếu phải ly hôn ông K không yêu cầu gì.

+*Về tài sản chung, nợ chung*: Ông K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+*Về án phí ly hôn sơ thẩm*: Ông K đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật;

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt các Văn bản tố tụng cho các đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 (BLTTDS). Ông K đã có văn bản tự khai về nội dung bà T khởi kiện và có đơn xin vắng mặt không tham gia thủ tục hòa giải và các thủ tục tố tụng khác. Căn cứ khoản 4, Điều 207 của BLTTDS, Tòa án không tiến hành thủ tục hòa giải, vụ án phải đưa ra xét xử tại phiên tòa ngày hôm nay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn do bà Lâm Thị Tiên khởi kiện xin ly hôn ông Nguyễn Đình K. Căn cứ đơn thỏa thuận chọn Tòa án giải quyết vụ án của nguyên đơn và bị đơn, TAND thành phố Thái Nguyên thụ lý và giải quyết đơn khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

Hành vi, quyết định tố tụng của Người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của BLTTDS. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp;

Các đương sự đều có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành thủ tục hòa giải và xin vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 207; điểm a, b khoản 1 Điều 238 của BLTTDS, Tòa án không tiến hành thủ tục hòa giải đối với các đương sự và đưa vụ án phải đưa ra xét xử vắng mặt tất cả người tham gia tố tụng trong vụ án.

[2] Về nội dung: Căn cứ lời khai của các đương sự và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, HĐXX có đủ cơ sở xác định:

+*Về quan hệ hôn nhân*: Theo quy định tại điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội có quy định: “a)... quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987... có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và gia đình...”);

Bà T và ông K đều thừa nhận hai người chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 12 năm 1979, không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định tại thời điểm này nhưng quá trình chung sống đã có 03 con chung. Các đương sự đều xác định mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài và sống ly thân nhiều năm, không còn tình cảm và sự gắn kết. Như vậy thể hiện tình trạng mâu thuẫn giữa các đương sự đã trầm trọng, việc duy trì quan hệ hôn nhân không mang lại hạnh phúc, mục

đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định nói trên, xác định yêu cầu của bà T xin ly hôn ông K là có cơ sở chấp nhận, tạo điều kiện cho các đương sự ổn định cuộc sống là phù hợp với thực tế và quy định tại Điều 56 Luật HN&GD;

+ *Về con chung*: Quá trình chung sống các đương sự có 03 con chung đều đã đủ tuổi trưởng thành- các đương sự không có yêu cầu gì.

+ *Về tài sản chung, nợ chung*: HĐXX không giải quyết (do các đương sự không yêu cầu- nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác);

+ *Về án phí*: Bà T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của BLTTDS; Nghị quyết số 326/ 2016/UBTVQH ngày 30/12 /2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

+ *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271; Điều 272; Điều 273 của BLTTDS;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các quy định: - Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 điều 207; điểm a, điểm b khoản 1 Điều 238 của BLTTDS;

- Điều 51, 56 Luật HN&GD;

- Khoản 1 Điều 146; khoản 4 Điều 147 của BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Điều 271; Điều 272; Điều 273 của BLTTDS;

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu của bà Lâm Thị Tiến. Cho bà T được ly hôn ông Nguyễn Đình K;

2. *Về con chung*: Cả 03 người con chung đều đã trưởng thành- các đương sự không có yêu cầu gì.

3. *Về tài sản chung, nợ chung*: Không giải quyết (do các đương sự không yêu cầu - nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác).

4. *Về án phí*: Thu của bà T 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm để nộp vào Ngân sách nhà nước (chuyển từ Tiền tạm ứng án phí sang - Biên lai thu số 0003714 ngày 02/11/2020 do Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Thái Nguyên lập);

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;

- VKSND TPTN;

- THADSTPTN;

- Đương sự

- Lưu HS

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thúy Kiên

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thúy Kiên